

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN C
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 16 – 3 - 2020
V/v tranh chấp HNGĐ -
Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Ngọc Minh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Hồ Thị Mai Hương
2. Ông Phạm Phước Tâm

- Thư ký phiên tòa: Ông Hồ Tấn Đạt – Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Trong ngày 16 tháng 3 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 62/2020/TLST-HNGĐ, ngày 07 tháng 02 năm 2020 về việc: “*Tranh chấp hôn nhân gia đình ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 22/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 04/3/2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Đoàn Thị Th, sinh năm 1967.

Địa chỉ: Tổ 8, ấp 4, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Bị đơn: Lê Thanh T, sinh năm 1957

Địa chỉ: Tổ 8, ấp 4, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp;

(Nguyên đơn, bị đơn tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm bà Đoàn Thị Th là nguyên đơn trình bày:

- Về hôn nhân: Bà Th và ông T kết hôn từ năm 1984. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc. Thời gian sau, vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, tranh cãi. Bà Th và ông T đã không còn chung sống với nhau đã hơn 02 năm, trong thời gian sống xa nhau cả hai đều không có ý định hàn gắn tình cảm. Nhận thấy cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc nên bà Th yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Lê Thanh T.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Lê Thị Ngọc H, sinh năm 1985 và Lê Đoàn Anh Th, sinh năm 1999. Hiện các con chung đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm ông Lê Thanh T là bị đơn trình bày:

- Về hôn nhân: Ông T thừa nhận lời trình bày của bà Th về thời gian kết hôn cũng như mâu thuẫn vợ chồng là đúng. Vợ chồng cũng không chung sống với nhau hơn hai năm, bà Th thì ở nhà, ông T sống ở Trại bơm. Trong thời gian đó, do nóng giận ông T có lần lớn tiếng với bà Th, cả hai cũng không có ý định hàn gắn tình cảm. Tuy nhiên, sau khi suy nghĩ ông T cảm thấy hối hận, ông và bà Th đã lớn tuổi, ông muốn ổn định cuộc sống để lo cho các con. Ông T không muốn ly hôn với bà Th là do vẫn còn tình cảm với bà Th, mong muốn hàn gắn tình cảm.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Lê Thị Ngọc H, sinh năm 1985 và Lê Đoàn Anh Th, sinh năm 1999. Hiện các con chung đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tài liệu chứng cứ trong hồ sơ do đương sự cung cấp gồm:

- 01 Giấy chứng minh nhân dân tên Đoàn Thị Th (Photo);
- 01 Sổ hộ khẩu tên chủ hộ Lê Thanh T (Photo);
- 01 Giấy khai sinh tên Lê Đoàn Anh Th (Photo);
- 01 Trích lục khai sinh tên Lê Thị Ngọc H (Photo);

Các đương sự thống nhất các tài liệu trong hồ sơ là đúng theo biên bản phiên họp tiếp cận và công khai chứng cứ ngày 04/3/2020.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Bà Đoàn Thị Th có đơn yêu cầu được ly hôn với ông Lê Thanh T. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là “*Tranh chấp hôn nhân gia đình ly hôn*”.

Ông Lê Thanh T là bị đơn trong vụ kiện có địa chỉ tại huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Căn cứ vào khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

[2]. Về nội dung vụ án:

Về hôn nhân: Bà Th yêu cầu ly hôn với ông T, ông T không đồng ý ly hôn với bà Th.

Xét thấy bà Th và ông T tìm hiểu và tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1984, việc sống chung của ông bà đều được hai bên gia đình thừa nhận, bà Th và

ông T không đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình. Tuy nhiên, tại Nghị quyết số 35/2000/NQ – QH 10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội và Thông tư số 01/2001/TTLT – TANDTC – VKSNDTC – BTP ngày 03/01/2001 quy định *“Trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03 tháng 01 năm 1987, ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực mà chưa đăng ký kết hôn thì được khuyến khích đăng ký kết hôn; trong trường hợp có yêu cầu ly hôn thì được Tòa án thụ lý giải quyết theo quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết vụ án ly hôn theo thủ tục chung”*. Như vậy, hôn nhân giữa bà Th và ông T là hôn nhân thực tế, được pháp luật công nhận là vợ chồng.

Trong thời gian chung sống, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, tranh cãi do bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Hiện nay, bà Th và ông T không còn chung sống với nhau hơn 02 năm. Trong thời gian đó, cả hai cũng không có ý định hàn gắn tình cảm. Tình cảm vợ chồng không còn hạnh phúc. Mặc dù ông T không đồng ý ly hôn nhưng không có hành động hay đưa ra được biện pháp nào để hàn gắn tình cảm vợ chồng.

Từ những căn cứ nêu trên đủ cơ sở để xác định hôn nhân giữa bà Th và ông T đã mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Th.

Về con chung: Bà Th và ông T có 02 con chung tên Lê Thị Ngọc H, sinh năm 1985 và Lê Đoàn Anh Th, sinh năm 1999. Hiện các con chung đã trưởng thành, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Bà Th và ông T tự thỏa thuận, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Bà Th và ông T không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Án phí: Bà Đoàn Thị Th phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 9, Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 35/2000/NQ – QH 10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu của bà Đoàn Thị Th.

Về hôn nhân: Bà Đoàn Thị Th được ly hôn với ông Lê Thanh T.

Về con chung: Bà Th và ông T có 02 con chung tên Lê Thị Ngọc H, sinh năm 1985 và Lê Đoàn Anh Th, sinh năm 1999. Hiện các con chung đã trưởng thành, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Bà Th và ông T tự thỏa thuận, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Bà Th và ông T không có nợ ai và cũng không cho ai nợ, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về án phí: Bà Đoàn Thị Th phải chịu 300.000 đồng tiền án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0009565 ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Bà Th đã nộp xong tiền án phí.

Các đương sự được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKS HCL;
- Toà án Tỉnh;
- Lưu: HSVA.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa
(đã ký)

Võ Thị Ngọc Minh